

Số: 14/2017/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu và chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 206/TTr-STNMT ngày 04/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu và chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

(Có Phụ lục đơn giá chi tiết kèm theo)

Điều 2. Đơn giá ban hành tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các dự án trên địa bàn tỉnh Sơn La khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu giá vật liệu xây dựng trên thị trường biến động làm tác động đến đơn giá xây dựng cơ bản trên 20%; giá nông, lâm sản biến động trên 20% thì các huyện, thành phố phản ánh kịp thời về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

1. Các dự án đã phê duyệt và hoàn thành công tác chi trả hết tiền bồi thường, hỗ trợ thì không áp dụng đơn giá bồi thường, chính sách hỗ trợ ban hành theo quyết định này.

2. Các dự án đang triển khai thực hiện, đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và chi trả bồi thường, hỗ trợ đối với một phần diện tích đất thu hồi nhưng chưa hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng toàn bộ dự án thì tiếp tục áp dụng đơn giá bồi thường và chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh *(không áp dụng đơn giá bồi thường và chính sách hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định này)*.

3. Các dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhưng chưa chi trả tiền

- Trường hợp do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra thì thực hiện tính toán và phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá bồi thường và chính sách hỗ trợ ban hành theo Quyết định này *(áp dụng đối với trường hợp phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho toàn bộ dự án)*.

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không chấp hành quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mà lỗi thuộc về người bị thu hồi đất thì không thực hiện điều chỉnh, phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá bồi thường và chính sách hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Các dự án chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì thực hiện tính toán và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá bồi thường và chính sách hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/6/2017 và thay thế Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh về việc quy định đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu và chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Như Điều 5;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 100 bản.

(báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cầm Ngọc Minh

Phụ lục số 01

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG TÀI SẢN,
CÂY CỐI HOA MÀU VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La)



**Phần I
NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC**

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
A	Nhà xây		
I	Đơn giá bồi thường của nhà		
1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn múi	đồng/m ² (xây dựng)	4.098.000
2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực, sàn mái bê tông cốt thép	”	3.748.000
3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực, mái lợp ngói, hiên tây	”	3.371.000
4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực, mái lợp ngói	”	3.340.000
5	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn múi	”	4.229.000
6	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn mái bê tông cốt thép	”	3.754.000
7	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm hiên bê tông cốt thép mái lợp Fibrô xi măng, nền lát gạch Ceramic 300 x 300 mm	”	3.281.000
8	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm hiên bê tông cốt thép mái lợp Fibrô xi măng, nền lát gạch Ceramic 300 x 300 mm	”	3.085.000
9	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm hiên bê tông cốt thép mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch Ceramic 300 x 300 mm	”	4.058.000
10	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm hiên bê tông cốt thép mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch Ceramic 300 x 300 mm	”	3.116.000
11	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp Fibrô xi măng, nền lát gạch Ceramic 300 x 300 mm	”	3.223.000
12	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp Fibrô xi măng, nền lát gạch Ceramic 300 x 300 mm	”	2.992.000
13	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp Fibrô xi măng, nền đất	”	2.100.000

14	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn mái	đồng/m ² sàn	4.076.000
15	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn bê tông cốt thép	”	3.806.000
16	Nhà 02 tầng, tường chịu lực, sàn bê tông cốt thép	”	3.368.000
17	Nhà sàn 02 tầng cột gỗ, lợp ngói, tầng 1 xây tường 110 mm, nền đất	”	1.333.000
18	Nhà sàn 02 tầng cột gỗ, lợp ngói, tầng 1 xây tường 110 mm, nền lán vỉa xi măng	”	1.460.000
19	Nhà sàn 02 tầng cột gỗ, lợp ngói, tầng 1 xây tường 110 mm, nền lát gạch hoa 50 cm x 50 cm	”	1.565.000
20	Nhà 03 tầng đến 05 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn mái	”	4.178.000
21	Nhà 01 tầng, tường 110 mm bổ trụ 220 mm, mái lợp Fibrô xi măng, nền lát gạch hoa	đồng/m ² (xây dựng)	3.002.000
22	Nhà biệt thự	”	8.000.000
23	Nhà khung cột gỗ, mái lợp Fibrô xi măng, tường xây 110mm, nền đất	”	900.000
24	Nhà khung cột gỗ, mái lợp Fibrô xi măng, tường xây 110mm, nền lán vỉa xi măng	”	980.000
25	Nhà khung cột gỗ, mái lợp Fibrô xi măng, tường xây 110mm, nền lát gạch hoa 50 x 50 cm	”	1.105.000
II Đơn giá bồi thường một số công trình dạng khác			
1	Đối với công trình nhà 01 tầng tường xây 110 mm, bổ trụ 220 mm thì đơn giá tính bằng đơn giá nhà xây tường 220 mm giảm trừ 150.000 đồng/m ² xây dựng đối với mức giá quy định tại tiết 1, 2, 3, 4 Điểm I Mục A Phần I, Phụ lục số 01		
2	Đối với công trình nhà 03 tầng không có lớp chống nóng thì đơn giá giảm trừ 302.000 đồng/m ² so với nhà 03 tầng có lớp chống nóng bằng tôn mái quy định tại tiết 20 Điểm I Mục A Phần I, Phụ lục số 01		
3	Đối với nhà lợp fibrô xi măng chống nóng thay vì lợp tôn mái chống nóng thì đơn giá giảm trừ 235.000 đồng/m ² xây dựng		
4	Đối với nhà lát gạch hoa xi măng 200 x 200 mm đơn giá bằng giá nhà lát gạch Ceramic 300 x 300 mm giảm trừ 19.000 đồng/m ² xây dựng, m ² sàn.		
5	Đối với nhà lán nền bằng vỉa xi măng đơn giá bằng giá nhà lát gạch Ceramic 300 x 300 mm giảm trừ 122.000 đồng/m ² xây dựng, m ² sàn.		
6	Đối với nhà tương tự như tại tiết 9, 10 Điểm I Mục A Phần I Phụ lục số 01 nếu là trần gỗ đơn giá cộng thêm: 264.000 đồng/m ² xây dựng		
7	Đối với nhà tương tự như tại tiết 13, 23, 24, 25 Điểm I Mục A Phần I Phụ lục số 01 nếu lợp tôn thì đơn giá cộng thêm: 145.000 đồng/m ² xây dựng		
8	Đối với nhà bả ma tít lán sơn đơn giá cộng thêm 46.800 đ/m ² diện tích tường cần sơn bả.		

B	Nhà khung sắt		
1	Nhà khung sắt, mái lợp Fibrô xi măng, không tường, nền láng vữa xi măng	đồng/m ² (xây dựng)	1.265.000
2	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, không tường, nền láng vữa xi măng	„	1.350.000
3	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, không tường, nền đất	„	1.050.000
4	Nhà khung cột sắt, mái tôn (nhà ga ra xe đạp, xe máy của cơ quan)	„	1.350.000
- Trường hợp có tường xây bao che thì ngoài chi phí bồi thường nêu trên còn được cộng thêm chi phí xây tường rào quy định tại Điểm IX Mục H Phần I Phụ lục số 01 - Trường hợp nhà khung sắt như tại tiết 2, 3 nền bê tông thì đơn giá cộng thêm 84.000 đồng/m ² xây dựng.			
C	Nhà bán mái		
1	Nhà bán mái: Tường xây gạch chỉ 220 mm, mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng	đồng/m ² (xây dựng)	2.455.000
2	Nhà bán mái: Tường xây gạch chỉ 220 mm, mái lợp Fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng	„	2.247.000
3	Nhà bán mái: Tường xây gạch chỉ 110 mm, mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng	„	1.907.000
4	Nhà bán mái: Tường xây gạch chỉ 110 mm, mái lợp Fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng	„	1.700.000
5	Bán mái cột tre, kèo tre, lợp tôn, nền láng vữa xi măng	„	435.000
6	Bán mái cột tre, kèo tre, lợp fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng	đồng /m ² (xây dựng)	207.000
7	Nhà gỗ bán mái (theo chi tiết từng loại nhà gỗ cột vuông, cột tròn)	„	70% giá nhà cùng loại
8	Nhà bán mái có cột chịu lực, dầm, giằng, mái đổ bê tông cốt thép, tường xây	đồng/m ² (xây dựng)	70% đơn giá nhà 1 tầng khung cột, sàn bê tông cốt thép
Nhà bán mái quy định tại các điểm: 1; 2; 3; 4 Mục C Phần I Phụ lục số 01, nền lát gạch hoa xi măng 200 x 200 mm đơn giá cộng thêm 110.000 đồng/m ² xây dựng với loại nhà tương ứng.			
D	Nhà gỗ, nhà sàn		
I	Nhà sàn (loại A)		
1	Nhà sàn cột kê (cột vuông)		
	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² (xây dựng)	1.191.000

	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, sàn tre	đồng/m ² (xây dựng)	908.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, thung phen, sàn tre	”	809.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn gỗ	”	1.002.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn tre	”	766.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung phen, sàn tre	”	609.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thung gỗ, sàn gỗ	”	861.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thung gỗ, sàn tre	”	584.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thung phen, sàn tre	”	468.000
2	Nhà sàn cột kê (cột tròn)		
	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² (xây dựng)	1.168.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, sàn tre	”	905.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, thung phen, sàn tre	”	788.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn gỗ	”	1.101.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn tre	”	705.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung phen, sàn tre	”	589.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thung gỗ, sàn gỗ	”	781.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thung gỗ, sàn tre	đồng/m ² (xây dựng)	564.000
	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thung phen, sàn tre	”	437.000
3	Nhà sàn cột chôn (loại cột tròn)		
	Nhà cột gỗ, thung gỗ, lợp ngói, sàn gỗ	đồng/m ² (xây dựng)	1.147.000
	Nhà cột gỗ, thung gỗ, lợp ngói, sàn tre	”	911.000
	Nhà cột gỗ, lợp ngói, thung phen, sàn tre	đồng/m ² (xây dựng)	794.000
	Nhà cột gỗ, thung gỗ, lợp Fibrô xi măng, sàn gỗ	”	1.005.000
	Nhà cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn tre	”	702.000
	Nhà cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung phen, sàn tre	”	595.000
	Nhà cột gỗ, thung gỗ, lợp tranh, sàn tre	”	560.000
	Nhà cột gỗ, lợp tranh, thung phen, sàn tre	”	453.000

4	Nhà sàn cột kê 2 tầng, tầng 1 cao > 2,2m (cột vuông)		
	Nhà sàn cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 01 thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	đồng/m ² sàn	1.185.000
	Nhà sàn cột gỗ, lợp fibrô xi măng, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 01 thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	„	990.000
	Nhà sàn cột gỗ, lợp tôn múi, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 01 thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	„	1.169.000
	Nhà sàn cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 01 xây gạch nền lát gạch hoa xi măng	„	1.538.000
	Nhà sàn cột gỗ, lợp fibrô xi măng, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 01 xây gạch, nền lát gạch hoa xi măng	„	1.251.000
	Nhà sàn cột gỗ kê, lợp tôn múi, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 01 xây gạch, nền lát gạch hoa xi măng	„	1.145.000
	Sàn tầng 02 dùng con sơn bằng gỗ đưa ra làm khoang chứa đồ thì mỗi m ² sàn tăng thêm được cộng	đồng/m ²	106.000
5	Nhà sàn cột kê 2 tầng, tầng 1 cao > 2,2 m (cột tròn)		
	Nhà sàn cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 01 thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	đồng/m ² sàn	1.045.000
	Nhà sàn cột gỗ, lợp fibrô xi măng, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 01 thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	„	964.000
	Nhà sàn cột gỗ, lợp tôn múi, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 01 thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	đồng/m ² sàn	1.144.000
	Nhà sàn cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 01 xây gạch nền lát gạch hoa xi măng	„	1.516.000
	Nhà sàn cột gỗ, lợp fibrô xi măng, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 01 xây gạch, nền lát gạch hoa xi măng	„	1.226.000
	Nhà sàn cột gỗ kê, lợp tôn múi, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 xây gạch, nền lát gạch hoa xi măng	đồng/m ² sàn	1.234.000
	Sàn tầng 2 dùng con sơn bằng gỗ đưa ra làm khoang chứa đồ thì mỗi m ² sàn tăng thêm được cộng	đồng/m ²	106.000
6	Sàn phơi (nhà sàn)	đồng/m ²	73.000
II	Nhà khung cột gỗ (loại A)		
1	Nhà khung cột gỗ (cột vuông)		
	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền gạch men hoa xi măng	đồng/m ² (xây dựng)	977.000
	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền láng xi măng hoặc gạch	„	920.000
	Nhà lợp Fibrô xi măng, trát toóc xi, nền gạch men hoa xi măng	„	730.000

	Nhà lợp Fibrô xi măng , trát toóc xi, nền láng xi măng hoặc gạch	”	673.000
	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền đất	”	783.000
	Nhà lợp ngói, thung gỗ, nền đất	”	800.000
	Nhà lợp ngói, thung gỗ, nền láng vữa xi măng hoặc lát gạch	”	926.000
	Nhà lợp ngói, thung gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	”	986.000
	Nhà lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, nền láng xi măng hoặc gạch	”	720.000
	Nhà lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, nền đất	”	584.000
	Nhà lợp tranh vách đất hoặc thung phen, nền láng xi măng, lát gạch men hoa xi măng	”	535.000
	Nhà lợp tranh vách đất hoặc thung phen, nền đất	”	364.000
2	Nhà khung cột gỗ (cột tròn)		
	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền gạch men hoa xi măng	đồng/m ² (xây dựng)	924.000
	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền láng xi măng hoặc gạch	”	862.000
	Nhà lợp Fibrô xi măng, trát toóc xi, nền gạch men hoa xi măng	”	707.000
	Nhà lợp Fibrô xi măng, trát toóc xi, nền láng xi măng hoặc gạch	”	669.000
	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền đất	”	732.000
	Nhà lợp ngói, thung gỗ, nền đất	”	800.000
	Nhà lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, nền láng xi măng hoặc gạch	”	724.000
	Nhà lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, nền đất	”	619.000
	Nhà lợp tranh vách đất hoặc thung phen, nền láng xi măng hoặc lát gạch	đồng/m ² (xây dựng)	488.000
	Nhà lợp tranh vách đất hoặc thung phen, nền đất	”	349.000
	Nhà lợp ngói, thung gỗ, nền láng vữa xi măng hoặc lát gạch	”	825.000
	Nhà lợp ngói, thung gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	”	886.000
E	Nhà sàn cột kê, nhà sàn cột chôn, nhà khung cột gỗ (loại B)		
1	Nhà sàn cột kê, nhà sàn cột chôn, nhà khung cột gỗ (loại B)		70% nhà loại A cùng loại
2	Trường hợp nhà ở là nhà gỗ, nhà sàn có thể tháo dỡ, di chuyển lắp dựng lại thì được hỗ trợ các khoản sau (không tính đơn giá bồi thường toàn bộ nhà)		

	Chi phí tháo dỡ, bốc xếp	Đồng/hộ	4.500.000
	Chi phí lắp dựng lại	Đồng/hộ	4.500.000
	Chi phí thay thế vật liệu hư hỏng trong quá trình di chuyển: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng xác định theo thực tế vật liệu bị hao hụt, hư hỏng trong quá trình vận chuyển, áp theo giá vật liệu tại địa phương tại thời điểm trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
F	Nhà tranh tre	đồng/m ²	304.000
G	Gác xếp lửng của nhà ở		
I	Nhà 01 tầng, 02 tầng, 03 tầng tường chịu lực, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn múi		
1	Sàn bằng bê tông cốt thép	đồng/m ²	1.386.000
2	Sàn bằng gỗ	”	194.000
II	Gác xếp của nhà gỗ	”	30% giá nhà cấp cùng loại
H	Công trình phụ độc lập và các công trình kiến trúc		
I	Nhà bếp các loại		
1	Bếp xây mái bê tông cốt thép, tường xây ≥ 20 cm, tường cao $\geq 3,2$ m	đồng/m ² (xây dựng)	3.624.000
2	Bếp xây mái bê tông cốt thép tường xây ≥ 20 cm, tường cao $\leq 3,2$ m	”	3.374.000
3	Bếp xây mái bê tông cốt thép tường xây ≤ 20 cm, tường cao $\leq 3,2$ m	”	2.855.000
4	Bếp xây tường 22cm, lợp ngói	”	2.814.000
5	Bếp xây tường 22cm, lợp fibrô xi măng	”	2.760.000
6	Bếp xây tường 11 cm, lợp ngói	”	2.600.000
7	Bếp xây tường 11cm, lợp fibrô xi măng	”	2.440.000
8	Bếp xây bán bê tông cốt thép, mái ngói tường xây < 20 cm	đồng/m ² (xây dựng)	2.764.000
9	Bếp khung cột gỗ, lợp ngói nền lán vữa xi măng	”	843.000
10	Bếp khung cột gỗ, lợp fibrô xi măng, nền lán vữa xi măng	”	571.000
11	Bếp khung cột gỗ lợp gianh, giấy dầu nền lán vữa xi măng	”	446.000
12	Nhà bếp khung cột gỗ, lợp ngói, vách thung gỗ sàn gỗ	”	992.000
13	Nhà bếp khung cột gỗ, lợp fibrô xi măng, vách thung gỗ sàn gỗ	”	707.000
14	Nhà bếp khung cột gỗ, lợp gianh, vách thung gỗ sàn gỗ	”	612.000
15	Các loại bếp khác	”	291.000

II	Chuồng trại chăn nuôi		
1	Chuồng lợn xây gạch, mái lợp ngói hoặc lợp fibrô xi măng, nền láng xi măng	đồng/m ² (xây dựng)	612.000
2	Chuồng lợn nền láng xi măng, ghép tre, gỗ, lợp Fibrô xi măng	”	393.000
3	Chuồng lợn nền láng xi măng, ghép tre, mái tranh	”	140.000
4	Chuồng lợn lát nền ván, ghép tre, mái tranh	”	344.000
5	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột gỗ, mái lợp fibrô xi măng	”	383.000
III	Sân phơi		
1	Sân phơi bê tông	đồng/m ² (xây dựng)	209.000
2	Sân phơi bằng gạch vỡ láng vữa xi măng	”	125.000
3	Sân phơi lát gạch chỉ	”	149.000
IV	Bể nước		
1	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 220 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	đồng/m ³	2.350.000
2	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 220 mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép <i>(không có nắp)</i>	”	1.740.000
3	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 220 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông <i>(không có cốt thép)</i>	”	1.864.000
4	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 220 mm, đáy bể đổ bê tông <i>(không có cốt thép, không có nắp)</i>	”	1.600.000
5	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	”	1.780.000
6	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 110 mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép <i>(không có nắp)</i>	”	1.597.000
7	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông <i>(không có cốt thép)</i>	”	1.566.000
8	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 110 mm, đáy bể đổ bê tông <i>(không có cốt thép, không có nắp)</i>	”	1.352.000
V	Giếng nước <i>(đo thể tích bên trong)</i>		
1	Giếng nước thành xây bằng gạch	đồng/m ³	936.000
2	Giếng nước thành xây bằng đá	”	831.000
3	Giếng nước đào thành xếp bằng đá, gạch	”	710.000
4	Giếng nước khơi <i>(Giếng đất đào)</i>	đồng/m ³	562.000



5	Giếng khoan dân dụng	Cái	4.000.000
6	Giếng khoan dân dụng (tối đa 30m)	m khoan	423.696
7	Giếng theo chương trình nước sạch nông thôn. Căn cứ từng trường hợp cụ thể Chủ đầu tư cùng với Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện lập phương án bồi thường, di chuyển công trình để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.		
VI	Nhà tắm, nhà vệ sinh (độc lập)		
1	Bể tự hoại	đồng/m ² (xây dựng)	3.548.000
2	Nhà xây, mái bê tông cốt thép	”	2.147.000
3	Nhà xây lợp ngói	”	2.072.000
4	Nhà vệ sinh không có nhà tắm, không có bể, mái lợp fibrô xi măng diện tích 1x1.5 m	”	1.860.000
5	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái bê tông cốt thép, nền lát gạch men	”	3.275.000
6	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái bê tông cốt thép, nền lát gạch hoa	”	3.245.000
7	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái bê tông cốt thép, nền láng vữa xi măng	”	3.169.000
8	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái ngói, nền lát gạch men	”	2.775.000
9	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái ngói, nền lát gạch hoa	”	2.745.000
10	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái ngói, nền láng vữa xi măng	”	2.669.000
11	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái fibrô xi măng, nền lát gạch men	”	2.678.000
12	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái fibrô xi măng, nền lát gạch hoa	”	2.648.000
13	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng	”	2.572.000
14	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái bê tông cốt thép, nền lát gạch men	”	2.590.000
15	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái bê tông cốt thép, nền lát gạch hoa	”	2.533.000
16	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái bê tông cốt thép, nền láng vữa xi măng	”	2.448.000
17	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái ngói, nền lát gạch men	”	1.960.000



18	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái ngói, nền lát gạch hoa	”	1.931.000
19	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái ngói, nền láng vữa xi măng	đồng/m ² (xây dựng)	1.862.000
20	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái fibrô xi măng, nền lát gạch men	”	1.949.000
21	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái fibrô xi măng, nền lát gạch hoa	”	1.913.000
22	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng	”	1.860.000
23	Nhà khung gỗ, vách phen lợp ngói	”	872.000
24	Nhà khung gỗ, vách phen lợp tranh	”	518.000
25	Nhà khung gỗ, vách gỗ lợp ngói	”	1.005.000
26	Nhà khung gỗ, vách gỗ lợp tranh	”	819.000
27	Nhà tắm, nhà vệ sinh khác	”	577.000
VII	Kè (cả móng)		
1	Kè xây bằng gạch	đồng/m ³	1.820.000
2	Kè xây bằng đá	”	1.339.000
3	Kè xếp khan bằng đá	”	900.000
VIII	Cổng		
1	Trụ cổng xây gạch chỉ 330x330 mm, trát vữa quét nước xi măng hoặc vôi ve	đồng/trụ	1.413.000
2	Trụ cổng xây gạch chỉ 330x330 mm, ốp gạch men	”	1.714.000
3	Cổng sắt	đồng/m ² cổng	852.000
4	Mái cổng bằng bê tông cốt thép	đồng/m ² mái	782.000
	Trụ cổng có chiều cao 2,2 m tính từ mặt đất, các trường hợp có chiều cao khác nhau thì được xác định như sau: Nếu lớn hơn 2,2 m được cộng thêm đơn giá bồi thường, nếu nhỏ hơn 2,2 m thì giảm trừ đơn giá bồi thường tương ứng với các loại trụ cổng:		
	- Trụ quét nước xi măng hoặc vôi ve chênh cao: Bù trừ 27.000 đồng/100 mm		
	- Trụ ốp gạch men chênh cao: Bù trừ 64.000 đồng/100 mm		
IX	Tường rào		
1	Tường xây 220 mm	đồng/m ²	884.000
2	Tường xây 110 mm	”	598.000



3	Tường rào cột xây, hoa sắt	”	407.000
4	Tường rào kết hợp xây gạch, lưới thép B40 khung thép hình	”	402.000
5	Tường rào cọc bê tông cốt thép lưới thép B40	”	230.000
6	Tường rào cọc thép hình lưới thép B40	”	219.000
7	Tường rào xây gạch chỉ d = 220 mm (không trát)	đồng/m ²	682.000
8	Tường rào xây gạch chỉ d = 220 mm (trát vữa xi măng)	”	905.000
9	Tường rào xây gạch chỉ d = 110 mm (không trát)	”	401.000
10	Tường rào xây gạch chỉ d = 110 mm (trát vữa xi măng)	”	625.000
X	Bậc lên xuống		
1	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	đồng/m ³	1.529.000
2	Bậc lên xuống xây đá hộc	”	954.000
3	Bậc lên xuống đổ bê tông (không có cốt thép)	”	1.639.000
XI	Bệ kê lau súng tường xây gạch chỉ, mặt đổ bê tông cốt thép, trong đó:		
1	Xây tường, móng xây bằng gạch chỉ	đồng/m ³	1.788.000
2	Bê tông cốt thép mặt bệ kê súng	”	4.235.000
	Trường hợp xây tường, móng bằng đá, đơn giá bồi thường tính bằng đơn giá xây kê đá 1.339.000 đ/m ³		
XII	Đào đắp san ủi mặt bằng		
1	Đào, đắp san mặt bằng thủ công	đồng/m ³	176.000
2	Đào, đắp san mặt bằng máy	”	14.000
XIII	Công trình nước		
1	Có hệ thống nước ăn	đồng/hộ	2.965.000
2	Có hệ thống vệ sinh tự hoại, nhà tắm độc lập + hệ thống nước ăn	”	3.733.000
3	Nhà có 3 buồng vệ sinh, tắm trở lên cứ mỗi tầng cộng thêm (nhà 3 tầng)	đồng/buồng	800.000
XIV	Đường vào nhà dân nền đá rải cấp phối	đồng/m ²	243.000
XV	Lò gạch, lò vôi (tính theo công suất xây dựng của từng loại lò)		
1	Lò gạch	đồng/1 vạn viên	6.944.000
2	Lò vôi	đồng/1 tấn vôi	5.790.000

XVI	Lò sấy ngô		
1	Lò sấy ngô trộn, đảo, thu ngô đóng bao bằng thủ công		
	Bể sấy	đồng/m ² (xây dựng)	1.678.000
	Lò đốt than	đồng/hệ thống	2.643.000
	Nhà bao che: Tính theo đơn giá quy định tại Mục A; B; C; Điểm II Mục D; Mục G Phần I, Phụ lục số 01		
	Sân phơi: Tính theo đơn giá quy định tại Điểm III Mục H Phần I, Phụ lục số 01		
	Kho chứa: Tính theo đơn giá quy định tại Mục A; B; C; Điểm II Mục D; Mục G Phần I, Phụ lục số 01		
	Hệ thống quạt hút, thổi hơi nóng: Tùy theo điều kiện cụ thể tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ vào hệ thống định mức, đơn giá hiện hành lập dự toán tháo dỡ và di chuyển, trình UBND cấp huyện phê duyệt để làm cơ sở áp giá bồi thường.		
2	Bể sấy ngô có băng tải		
	Bể sấy	đồng/m ² (xây dựng)	1.678.000
	Bể thu, hút ngô	đồng/m ³	698.000
	Lò đốt than	đồng/hệ thống	2.643.000
	Nhà bao che: Tính theo đơn giá quy định tại Mục B; C; Điểm II Mục D; Mục G Phần I, Phụ lục số 01		
	Sân phơi: Tính theo đơn giá quy định tại Điểm III Mục H Phần I, Phụ lục số 01		
	Kho chứa: Tính theo đơn giá quy định tại Mục A; B; C; Điểm II Mục D và Mục G Phần I, Phụ lục số 01		
	Hệ thống quạt hút, thổi nóng và hệ thống băng tải: Tùy theo điều kiện cụ thể tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ vào hệ thống định mức, đơn giá hiện hành lập dự toán tháo dỡ và di chuyển, trình UBND cấp huyện phê duyệt để làm cơ sở áp giá bồi thường		
3	Đối với lò sấy, bể sấy nông sản khác: Tùy theo điều kiện cụ thể tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ vào hệ thống định mức, đơn giá hiện hành lập dự toán, trình UBND cấp huyện phê duyệt để làm cơ sở áp giá bồi thường, hỗ trợ di chuyển		
XVII	Công trình điện trong nhà		
1	Các hộ có nhà 01 tầng, nhà tạm	đồng/hộ	4.444.000
2	Các hộ có nhà xây 02 tầng	”	11.194.000
3	Các hộ có nhà xây 03 tầng	”	17.833.000
4	Hộ có nhà từ 04 tầng trở lên cứ mỗi tầng cộng thêm 6.680.000 đồng		

5	Dây dẫn điện từ cột vào nhà		
	Dây nhôm trần A35	đồng/m	95.000
	Dây nhôm trần A50	”	93.000
	Dây nhôm trần A70	”	93.000
	Dây nhôm trần A95	”	92.000
	Dây nhôm bọc AV 35	”	25.000
	Dây nhôm bọc AV 50	”	16.000
	Dây nhôm bọc AV 70	”	31.000
	Dây AC-70	”	31.000
	Dây nhôm trần A16	”	100.000
	Cáp nhôm trần	”	78.000
I	Công trình thủy lợi		
1	Kênh dẫn		
	Mặt cắt kênh (1 x 1) x 0,12	đồng/m dài	1.503.000
	Mặt cắt kênh (0,7 x 0,7 x 0,7) x 0,12	đồng/m dài	1.014.000
	Mặt cắt kênh (0,5 x 0,5 x 05) x 012	”	682.000
2	Đường ống các loại		
	Ống thép MK f150	đồng/m dài	591.000
	Ống thép MK f100	”	462.000
	Ống thép MK f80	”	315.000
	Ống thép MK f65	”	250.000
	Ống thép MK f50	”	210.000
	Ống thép MK f40	”	172.000
	Ống thép MK f32	”	134.000
	Ống thép MK f25	”	115.000
	Ống thép MK f15	”	84.000
	Ống HDPE f110	”	227.000
	Ống HDPE f90	”	225.000
	Ống HDPE f75	”	145.000
	Ống HDPE f63	”	100.000
	Ống HDPE f50	”	85.000
	Ống HDPE f40	”	75.000

	Ống HDPE f32	”	30.000
	Ống HDPE f20	”	17.000
3	Rọ đá		
	Rọ đá 2m ³	đồng/rọ	864.000
	Rọ đá 1m ³	”	241.000
4	Công xây có nắp đậy bằng bê tông cốt thép		
	Mặt cắt công (0,7 x 0,7)	đồng/m dài	1.394.000
	Mặt cắt công (0,5 x 0,5)	”	964.000
K	Công trình giao thông: Căn cứ từng trường hợp cụ thể Chủ đầu tư cùng với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện lập phương án bồi thường, hoàn trả công trình giao thông trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định		
L	Công trình điện: Căn cứ từng trường hợp cụ thể Chủ đầu tư cùng với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện lập phương án bồi thường, di chuyển công trình đề trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.		

Phần II
CÂY CỎI HOA MÀU

A	CÂY HÀNG NĂM		
I	Cây Lương thực		
1	Lúa 2 vụ	đồng/m ²	4.500
2	Lúa 1 vụ	”	4.500
3	Lúa nương	”	1.900
4	Ngô	”	2.900
5	Cây đại mạch	”	1.600
6	Sắn		
	Sắn giống địa phương	đồng/m ²	1.700
	Sắn giống mới	”	2.500
7	Khoai lang	”	2.500
II	Cây Thực phẩm		
1	Lạc, Vừng	đồng/m ²	3.200
2	Đậu tương, Đậu xanh	”	4.000
3	Dong, Riềng	”	2.500
4	Cây thực phẩm khác	”	1.500



III	Cây rau màu		
1	Rau vụ hè (Từ tháng 3 đến tháng 8)	đồng/m ²	6.000
2	Rau vụ đông (Từ tháng 1 đến tháng 2 và tháng 9 đến tháng 12)	”	7.200
IV	Đồng cỏ chăn nuôi bò	”	3.600
V	Cây hoa các loại	”	18.000
VI	Cây dâu	”	2.200
VII	Cây bông	”	2.300
VIII	Cây sa nhân	”	2.600
IX	Cây dừa		
1	Cây chưa cho thu hoạch	đồng/cây	1.500
2	Cây đang ra quả chưa cho thu hoạch	”	4.700
X	Cây chuối		
1	Cây nhỏ (có thân cây cao cách mặt đất 1 m trở xuống)	đồng/cây	8.000
2	Cây sắp cho quả và cây đã cho ra quả nhưng chưa đến tuổi thu hoạch, thân cây cao từ 1 m trở lên	”	35.000
XI	Cây đu đủ		
1	Cây chưa cho thu hoạch (có thân cây cao cách mặt đất 0,5 m trở xuống)	đồng/cây	2.400
2	Cây chưa cho thu hoạch (có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên)	”	8.000
3	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	30.000
	Cây cho quả từ 3 đến 5 năm	”	45.000
	Cây cho quả từ trên 5 năm	”	55.000
XII	Cây mía		
1	Giống mía mới		
	Năm thứ nhất	đồng/m ²	4.200
	Năm thứ hai	”	5.000
	Năm thứ ba	”	5.500
	Năm thứ tư	”	5.200
2	Giống mía cũ		
	Năm thứ nhất	”	2.500
	Năm thứ hai	”	3.000

✓

	Năm thứ ba	”	3.500
	Năm thứ tư	”	3.200
B	CÂY LÂU NĂM		
I	Cây công nghiệp		
1	Cây cà phê		
1.1	Cây đang chăm sóc		
	Năm thứ nhất	đồng/cây	6.500
		đồng/m ²	3.500
	Năm thứ hai	đồng/cây	10.500
		đồng/m ²	6.000
	Năm thứ ba	đồng/cây	15.600
		đồng/m ²	10.000
1.2	Cây đã cho thu hoạch		
	Cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	19.000
		đồng/m ²	11.000
	Cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	đồng/cây	20.500
		đồng/m ²	12.000
	Cho quả từ 5 đến dưới 10 năm	đồng/cây	23.500
		đồng/m ²	13.500
	Cho quả trên 10 năm	đồng/cây	20.500
		đồng/m ²	12.000
2	Cây chè		
2.1	Chè giống cũ		
a)	Cây đang trong thời kỳ chăm sóc		
	Năm thứ nhất	đồng/cây	2.500
		đồng/m ²	3.000
	Năm thứ hai	đồng/cây	2.800
		đồng/m ²	4.500
	Năm thứ ba	đồng/cây	3.500
		đồng/m ²	5.000
b)	Cây đã cho thu hoạch		
	Thu hoạch dưới 3 năm	đồng/cây	3.500
		đồng/m ²	5.200
	Thu hoạch từ 3 đến dưới 5 năm	đồng/cây	4.200

		đồng/m ²	6.000
	Thu hoạch từ 5 đến dưới 10 năm	đồng/cây	5.200
		đồng/m ²	7.500
	Thu hoạch trên 10 năm	đồng/cây	6.000
		đồng/m ²	12.000
2.2	Chè giống mới: Đài Loan, Nhật Bản ...		
a)	Cây đang trong thời kỳ chăm sóc		
	Năm thứ nhất	đồng/cây	6.000
		đồng/m ²	9.000
	Năm thứ hai	đồng/cây	7.000
		đồng/m ²	11.000
	Năm thứ ba	đồng/cây	8.000
		đồng/m ²	12.500
b)	Cây đã cho thu hoạch		
	Thu hoạch dưới 3 năm	đồng/cây	9.000
		đồng/m ²	14.500
	Thu hoạch từ 3 đến dưới 5 năm	đồng/cây	10.500
		đồng/m ²	16.000
	Thu hoạch từ 5 đến dưới 10 năm	đồng/cây	11.500
		đồng/m ²	17.500
	Thu hoạch trên 10 năm	đồng/cây	12.500
		đồng/m ²	19.000
	Đối với cây trồng tập trung: Thực hiện bồi thường theo cây hoặc theo m ² cây trồng. Tổng số lượng cây được bồi thường cùng một đơn vị diện tích đất không vượt quá tổng số lượng cây trồng được trồng theo quy định về định mức mật độ cây trồng của cấp có thẩm quyền quy định.		
3	Cây cao su: Đơn giá bồi thường cây cao su thực hiện theo Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh		
II	Cây ăn quả		
1	Cây ăn quả loại I		
1.1	Nhãn, Vải Thiều, Xoài, Bơ		
a)	Cây ghép, chiết chưa cho thu hoạch		

	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	16.000
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	"	22.500
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	35.000
	Cây trồng từ 2 năm trở lên	"	52.000
b)	Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	5.500
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	"	10.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	16.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm	"	35.000
	Cây trồng từ 4 năm trở lên	"	52.000
c)	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	150.000
	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	đồng/cây	350.000
	Cây cho quả từ 5 đến dưới 10 năm	"	700.000
	Cây cho quả trên 10 năm	"	1.200.000
d)	Nhãn ghép chín muộn		
	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	đồng/cây	480.000
	Cây cho quả từ 5 đến dưới 10 năm	"	1.020.000
	Cây cho quả trên 10 năm	"	1.800.000
1.2	Đào hồng (<i>giống ngoại</i>). Cam, Mơ.		
a)	Cây ghép, chiết chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	13.000
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	đồng/cây	18.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	33.000
	Cây trồng từ 2 năm trở lên	"	50.000
b)	Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	5.000
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	"	10.000



	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	15.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm	"	34.000
	Cây trồng từ 4 năm trở lên	"	50.000
c)	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	145.000
	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	"	270.000
	Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	"	650.000
	Cây cho quả trên 10 năm	"	780.000
1.3	Cây Mận Hậu; cây Me; cây Đào giống trồng ở vùng cao		
a)	Cây ghép, chiết chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	12.500
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	"	17.500
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	30.000
	Trồng từ 2 năm trở lên	"	47.000
b)	Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	4.000
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	"	6.800
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	13.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm	"	30.000
	Cây trồng từ 4 năm trở lên	"	47.000
c)	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	145.000
	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	"	278.000
	Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	"	580.000
	Cây cho quả trên 10 năm	"	780.000
	Riêng cây Mận Hậu cho quả trên 10 năm	"	385.000
2	Cây ăn quả loại II (mít; na; roi; hồng giống nội)		
a)	Cây chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	5.000

	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	”	10.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	”	16.000
	Cây trồng từ 2 năm trở lên	”	24.000
b)	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	80.000
	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	”	150.000
	Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	”	310.000
	Cây cho quả trên 10 năm	”	390.000
3	Cây ăn quả loại III (<i>mận thường; đào; chanh; bưởi; Ổi và các cây khác tương đương</i>)		
a)	Cây chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	3.500
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	”	5.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	”	13.000
	Cây trồng từ 2 năm trở lên	”	22.000
b)	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	55.000
	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	”	90.000
	Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	”	170.000
	Cây cho quả trên 10 năm	”	320.000
4	Cây trám		
	Cây trám chưa cho quả	đồng/cây	50.000
	Cây Trám đã cho quả	”	1.100.000
III	Cây lấy gỗ (<i>gỗ quý hiếm tính từ nhóm I đến nhóm III, gỗ thường tính từ nhóm IV đến nhóm VIII</i>)		
1	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến 0,4 m		
	Gỗ quý hiếm	đồng/cây	3.200
	Gỗ thường	”	2.500
2	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,4 m trở lên		
	Gỗ quý hiếm	đồng/cây	5.300
	Gỗ thường	”	4.200



3	Cây trồng từ 1 đến dưới 2 năm		
	Gỗ quý hiếm	đồng/cây	12.000
	Gỗ thường	"	8.500
4	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm		
	Gỗ quý hiếm	đồng/cây	29.000
	Gỗ thường	"	17.000
5	Cây trồng từ 4 năm đến khép tán		
	Gỗ quý hiếm	đồng/cây	76.000
	Gỗ thường	"	42.000
6	Cây lấy gỗ có chu vi từ 0,4 m trở lên (do cách mặt đất từ 1m đến 1,5 m)		
	Gỗ quý hiếm	đồng/cây	155.000
	Gỗ thường	"	105.000
IV	Rừng trồng thuộc các dự án: 661, định canh định cư, 1382: (nguồn vốn ngân sách đầu tư toàn bộ chi phí trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; chi phí chăm sóc, bảo vệ người trồng rừng trực tiếp đầu tư)		
	- Bồi thường cho người trực tiếp được giao trồng và chăm sóc bảo vệ rừng.		
	- Cây trồng dưới 4 năm (trong giai đoạn xây dựng cơ bản lâm sinh) mức đền bù thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng ban hành theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các quy định khác của nhà nước trừ đi số tiền nhà nước đã hỗ trợ trồng rừng.		
	- Cây trồng từ năm thứ 4 đến khép tán, cây có chu vi từ 0,4 m trở lên, bồi thường theo mật độ hiện còn tại thời điểm kiểm đếm nhưng không vượt quá mật độ thiết kế ban đầu.		
V	Cây tre		
1	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	"	25.000
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	"	36.000
VI	Cây bương		
1	Cây mới trồng	đồng/cây	8.500
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	đồng/cây	24.000
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	"	55.000

VII	Cây măng sặt và một số cây măng có giá trị tương đương	đồng/m ²	25.000
VIII	Cây quế		
1	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/cây	4.500
2	Cây trồng từ 1 đến dưới 2 năm	”	12.000
3	Cây trồng từ 2 đến 5 năm	”	40.000
4	Cây trồng trên 5 năm (<i>có chu vi lớn hơn hoặc bằng 25cm</i>)	”	95.000
5	Cây chu vi lớn hơn 0,4 m trở lên	”	160.000
IX	Cây khác + hàng rào		
1	Hàng rào lưới B40 cọc tre	đồng/m	91.000
2	Hàng rào lưới B40 cọc gỗ	”	92.000
3	Hàng rào cây sống	”	6.300
4	Hàng rào tre cọc gỗ	”	4.600
5	Hàng rào tre cọc tre	”	3.200

Phần III
HỖ TRỢ DI CHUYỂN MỎ MẢ

I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả		
1	Mộ xây	đồng/mộ	6.500.000
2	Mộ không xây	”	3.770.000
3	Trường hợp theo phong tục tập quán hộ gia đình, cá nhân không thực hiện di chuyển, cũng được hưởng chính sách bồi thường quy định tại Điểm 1, Điểm 2 Mục này, để làm thủ tục theo phong tục tập quán (<i>hộ gia đình, cá nhân phải có đơn đề nghị</i>).		



Phần IV
CÁC KHOẢN HỖ TRỢ

A	Hỗ trợ chi phí thuê nhà tạm		
1	Đối với các hộ ở vùng nông thôn	đồng/tháng/ hộ	750.000
2	Đối với các hộ ở thành thị	"	1.200.000
B	Thưởng bàn giao bằng theo tiến độ, mức thưởng tối đa	đồng/hộ	5.000.000
C	Hỗ trợ ao hồ nuôi trồng thủy sản		
1	Bờ ao xây tính bằng đơn giá kê xây bằng gạch hoặc bằng đá quy định tại Điểm VII Mục H Phần I, Phụ lục này.		
2	Đáy ao đổ bê tông hoặc bằng gạch vỡ láng xi măng hoặc lát gạch chỉ bằng đơn giá sân phơi quy định tại Điểm III Mục H Phần I, Phụ lục này.		
D	Hỗ trợ chi phí đầu tư khai hoang phục hóa đất		
1	Khai hoang để làm nương định canh	đồng/ha	7.500.000
2	Khai hoang để làm ruộng nước	đồng/ha	11.250.000
E	Hỗ trợ đối tượng chính sách (theo Pháp lệnh Người có công)		
1	Người hoạt động cách mạng trước năm 1945, Anh hùng lực lượng vũ trang, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lao động, thân nhân của liệt sỹ đang hưởng tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng và thương binh, bệnh binh, người đang hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 81% trở lên.	đồng/hộ	6.000.000
2	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 61% đến dưới 81%.	đồng/hộ	5.500.000
3	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 41% đến dưới 61%.	đồng/hộ	5.000.000
4	Gia đình liệt sỹ, người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 21% đến dưới 41%.	đồng/hộ	4.500.000
F	Hỗ trợ hộ nghèo	đồng/hộ	4.000.000
G	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục về nhà mới (đối với hộ bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở)	đồng/hộ	2.000.000

✓

H	Hỗ trợ tiền làm lán trại tạm	đồng/hộ	5.000.000
I	Hỗ trợ tái định cư (chỉ áp dụng đối với các hộ phải di chuyển chỗ ở mà tự lo chỗ ở)		
1	Suất đầu tư hạ tầng tối thiểu cho hộ TĐC khu vực nông thôn: (gồm đầu tư san nền nhà, xây dựng hệ thống điện, công trình nước, kè, rãnh thoát nước).	đồng/hộ	40.000.000
2	Suất đầu tư hạ tầng tối thiểu cho hộ TĐC khu vực đô thị (gồm đầu tư san nền nhà, xây dựng hệ thống điện, công trình nước, kè, rãnh thoát nước).	đồng/hộ	50.000.000
K	Hỗ trợ tiền xây dựng công trình phụ		
1	Hộ độc thân	đồng/hộ	7.500.000
2	Các hộ khác	"	12.000.000
L	Hỗ trợ tài sản khác		
I	Tài sản là thuyền		
1	Thuyền gỗ chèo tay		
1.1	Thuyền gỗ chèo tay không có mui trọng tải đến 1 tấn	đồng/chiếc	750.000
1.2	Thuyền gỗ chèo tay có mui bằng tre, gỗ trọng tải đến 2 tấn	"	975.000
1.3	Thuyền gỗ chèo tay có mui bằng sắt, khung sắt trọng tải đến 2 tấn	"	1.350.000
2	Thuyền gỗ gắn máy (gồm cả máy)		
2.1	Thuyền gỗ gắn máy có mui, trọng tải từ 1 đến 2 tấn	đồng/chiếc	2.850.000
2.2	Thuyền gỗ gắn máy có mui, trọng tải từ trên 2 đến 4 tấn	"	5.925.000
3	Thuyền sắt gắn máy (gồm cả máy)		
3.1	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ 1 đến 2 tấn	đồng/chiếc	6.000.000
3.2	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ 2 đến 4 tấn	"	10.125.000
3.3	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ 4 đến 7 tấn	"	14.625.000
3.4	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ 7 đến 10 tấn	"	16.500.000
3.5	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ trên 10 tấn bồi thường theo loại thuyền trọng tải 10 tấn cứ thêm 01 tấn trọng tải được cộng thêm 850.000 đồng.		
II	Bể Bioga		
1	Bể Bioga xây		
1.1	Bể Bioga xây có thể tích nhỏ hơn hoặc bằng 6 m ³	đồng/bể	9.000.000
1.2	Bể Bioga xây có thể tích lớn hơn 6 m ³	"	12.000.000
2	Bể Bioga composite (hỗ trợ)	"	4.500.000



III	Lồng nuôi thủy sản trên sông, suối		
1	Lồng khung bằng sắt, mặt ghép bằng sắt	đồng/m ³	400.000
2	Lồng khung bằng sắt, mặt ghép bằng gỗ	"	350.000
3	Lồng khung bằng gỗ, mặt ghép bằng tre	"	165.000
4	Lồng khung bằng gỗ, mặt ghép bằng gỗ	"	330.000
IV	Tài sản khác không gắn với đất, nhà ở		
1	Coọc nước (bao gồm cả chi phí làm phai dâng, mương dẫn dòng vào coọc nước)	đồng/m đường kính	1.500.000
2	Phai thủy lợi do các hộ tự xây dựng		
2.1	Phai xếp đá, đắp đất	đồng/m ³	30.000
2.2	Phai gỗ, tre	đồng/m	30.000
2.3	Mương đất dẫn nước tưới	"	3.600
2.4	Máy bơm sử dụng sức nước của các hộ gia đình bao gồm máy, lán che, phai dâng, mương dẫn dòng, coọc nước kếp máy bơm và các phụ kiện khác	đồng/máy	3.000.000
V	Hỗ trợ công chăm sóc, bảo vệ rừng: Mức hỗ trợ 200.000 đồng/ha/năm cho cả thời gian hợp đồng với Nhà nước về chăm sóc bảo vệ rừng (trừ thời gian Nhà nước đã chi trả công chăm sóc, bảo vệ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân).		

Phần V

XỬ LÝ MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

1. Đối với một số loại cây trồng không có tên trong bảng giá này, khi bồi thường tùy từng trường hợp có thể xem xét, vận dụng áp giá bồi thường theo giá của loại cây cùng nhóm, cùng họ hoặc có giá trị tương đương.
2. Đối với cây mọc hoang dại nhưng có sự chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường 30% giá cây cùng loại hoặc cây có giá trị tương đương.
3. Đối với hạng mục công trình chưa quy định trong bảng giá này, căn cứ từng trường hợp cụ thể chủ đầu tư dự án, Hội đồng bồi thường cấp huyện tiến hành kiểm kê thực tế, xác định chi phí tạo thành công trình, lập phương án bồi thường, hoàn trả, di chuyển công trình, trình cơ quan chuyên ngành cấp huyện thẩm định trước khi trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định.
4. Công trình hạ tầng trong điều kiện vừa đảm bảo cung cấp, vừa thi công công trình như điện, nước, cáp quang bur điện thực hiện như sau: Lập dự toán thiết kế, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự toán công trình được duyệt cao hơn giá trị bồi thường công trình phải giải phóng thì được chi trả phần chênh lệch; trường hợp thấp hơn giá trị bồi thường thì lấy theo dự toán được duyệt.
5. Về mức hỗ trợ tiền xây dựng công trình phụ tại Mục K Phần IV Phụ lục số 01: Chỉ áp dụng cho các hộ dân thuộc dự án di dân tái định cư Thủy điện Sơn La có nhà ở là nhà gỗ, nhà sàn khi di chuyển đến nơi ở mới để xây dựng lại.

Phần VI

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thực hiện theo Hướng dẫn của Sở Xây dựng./